

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 720/2020/DS-PT

Ngày: 28-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
kinh doanh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Sang
Bà Phạm Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên -Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/DSPT ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3247/2020/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1970. Địa chỉ: KF33, tổ M1, khu phố B, phường TTT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ: TT, HT, TTH; Tạm trú: 166/12A TQĐ, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2019) (có mặt).

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1971; Thường trú: 208/44 Khu phố M, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Huỳnh N1, sinh năm 1980; Thường trú: 8A/2D2 TVL, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Cùng tạm trú: Số 127A Đường B5, phường TQ, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Trịnh Anh H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 7 đường BHTQ, Tổ B7, phường MA, quận NHS, thành phố ĐN (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2016 và ngày 05/7/2016) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HH. Địa chỉ: 232-234 VTS, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Sơn H - Chủ tịch hội đồng quản trị (xin vắng mặt)

2. Bà Trương Thúy N2, sinh năm 1974. Địa chỉ: 76 HL, Phường H, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nga: Ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ: TT, HT, TTH; Tạm trú: 166/12A TQĐ, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2019) (có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Quách Văn A, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 41 đường TTT, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Thanh L - Luật sư của Văn phòng Luật sư LC - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Võ Văn T – Luật sư của Văn phòng Luật sư VN - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh QN.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Huỳnh N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2016, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 20/6/2016, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/4/2019 của nguyên đơn ông Huỳnh Công T và lời khai của ông Đỗ Ngọc T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông T và vợ chồng ông Q, bà N1 có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 14/3/2008 với nội dung:

Căn nhà và đất số 76/9 NTT, khu phố B, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 1.551,85m² là tài sản chung giữa ông T (sở hữu 35%) với giá trị 4.025.000.000 đồng và vợ chồng ông Q, bà N1 (sở hữu 65%), phần sở hữu của vợ chồng bị đơn có do mua lại từ vợ chồng ông Quách Văn A và bà Trần Ngọc T với giá là 7.475.000.000 đồng. Hai bên thống nhất vợ chồng ông

Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Huỳnh N1 đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và không được mua bán, thế chấp, cho thuê hoặc sử dụng nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của ông T.

Về thanh lý hợp đồng hai bên thống nhất sau khi chuyển nhượng căn nhà trên, phần vốn của bên nào bên đó lấy về, phần lãi được chia theo tỷ lệ ông T được 40% và vợ chồng ông Q, bà N1 được 60%. Nếu không bán thì các bên sẽ chia đất theo tỷ lệ góp vốn.

Thực hiện hợp đồng trên, ông T có chuyển tiền cho ông Q nhiều lần tổng cộng là 130.000.000 đồng (có biên nhận) để ông Q đóng thuế và bồi thường công sức của người giữ đất. Tuy nhiên, vợ chồng ông Q bà N1 mang nhà đi thế chấp ngân hàng không có sự đồng ý của ông T.

Vào khoảng năm 2012, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HH (từ nay viết tắt Công ty HH) đồng ý mua căn nhà số 76/9 NTT, khu phố B, phường BT, Quận B với giá là 46.300.000.000 đồng và đặt cọc số tiền là 500.000.000 đồng, sau khi nhận tiền cọc ông Q đã chuyển cho ông T 200.000.000 đồng. Vào ngày 22, 23/01/2014 ông Q, bà N1 đã ra Phòng Công chứng ký bán nhà này cho Công ty HH với giá bán là 46.300.000.000 đồng nhưng trước đó ngày 27/12/2013 ông Q, bà N1 đã ký phụ lục hợp đồng với Công ty HH giảm giá bán nhà xuống còn 37.250.000.000 đồng nhằm chia phần lãi cho ông ít hơn mà không có sự đồng ý của ông. Ông T biết được việc này nhưng vẫn phải giả vờ không biết để có thể nhận số tiền lãi như đã thoả thuận mà vợ chồng bị đơn đang giữ. Đồng thời ông Q, bà N1 yêu cầu ông T đồng ý cho Công ty HH vay lại số tiền là 13.000.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng thì ông Q, bà N1 mới chuyển tiền cho ông T. Bên cạnh đó, ông Q còn yêu cầu ông T chỉ đồng ý nhận 37,5% tiền lãi chứ không phải 40% như đã thoả thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh trước đây. Ông T buộc phải đồng ý cho Công ty HH vay số tiền 13.000.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng, tiền lãi chia theo tỷ lệ ông T được 37,5% và 67,5% cho ông Q, bà N1 theo giấy ông viết tay ngày 24/01/2014 giao bà N1 giữ để bà N1 chuyển tiền cho ông T.

Cùng ngày 24/01/2014, sau khi ký giấy đồng ý cho vay tiền, bà N1 đã chuyển cho ông T số tiền là 7.500.000.000 đồng (trong đó hoàn vốn là 4.025.000.000 đồng và phần lãi là 3.475.000 đồng). Ngày 21/5/2014, vợ chồng ông Q chuyển tiếp cho ông T số tiền là 400.000.000 đồng.

Theo biên bản làm việc tổng kết ngày 01/4/2014, ông Q tính toán còn nợ ông T số tiền là 670.000.000 đồng và 37,5% trong 13 tỷ đồng cho Công ty HH vay, do đó hai bên ký Biên bản thanh lý tháng 01/2015. Đến nay ông T chỉ lấy được lãi năm 2014 bà N1 chuyển khoản lãi cho ông T 550.000.000 đồng.

Ông T nộp đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2016; thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 20/6/2016; Đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/4/2019 ông T yêu cầu Toà án giải quyết:

Yêu cầu Tòa án nhân dân Quận B xác định, công nhận giá chuyển nhượng căn nhà số 76/9 khu phố B, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Q và bà N1 với Công ty HH theo Hợp đồng mua bán số 001985 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22 và 23/01/2014 là 46.300.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ ba trăm ngàn) đồng theo hợp đồng ghi nhận và theo thừa nhận của ông Q trong bản tự khai ngày 30/5/2016.

Buộc ông Q và bà N1 liên đới thanh toán lại cho ông T số tiền gốc và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là $40\% \times 9.050.000.000 \text{ đồng} = 3.620.000.000 \text{ đồng}$ và số tiền lãi suất do chậm trả là $1\%/\text{tháng}$ cho 64 tháng tính từ tháng 01/2014 đến nay tổng cộng là $3.620.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 64 \text{ tháng} = 2.316.800.000$ (Hai tỷ ba trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn) đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi tạm tính mà bị đơn phải trả là $3.620.000.000 \text{ đồng} + 2.316.800.000 \text{ đồng} = 5.936.800.000$ (Năm tỷ chín trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn) đồng.

Buộc ông Q và bà N1 phải liên đới trách nhiệm trả cho ông T tiền gốc và lãi tạm tính theo biên bản thanh lý tháng 01/2015 là $5.195.000.000 \text{ đồng}$ với 52 tháng lãi suất được tính là $5.545.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 52 \text{ tháng} = 2.701.400.000$ (Hai tỷ bảy trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn) đồng. Tổng cộng cả gốc lẫn lãi tạm tính theo biên bản thanh lý là $5.195.000.000 + 2.701.400.000 \text{ đồng} = 7.896.400.000 \text{ đồng}$ (Bảy tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng. Việc tính lãi suất yêu cầu áp dụng cho đến ngày xét xử xong.

Buộc ông Q và bà N1 phải hoàn lại cho ông T số tiền thuế là $120.000.000 \text{ đồng} - 50.000.000 \text{ đồng} = 70.000.000$ (Bảy mươi triệu) đồng.

Tổng cộng ông Q và bà N1 phải trả cho ông T tổng cộng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 18/4/2019 là: $7.896.400.000 \text{ đồng} + 5.936.800.000 \text{ đồng} = 13.703.200.000 \text{ đồng}$ (Mười ba tỷ bảy trăm lẻ ba triệu hai trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi cho đến khi xét xử xong.

Tại phiên tòa đại diện ông T yêu cầu:

1/ Tòa án nhân dân Quận B xác định, công nhận giá chuyển nhượng căn nhà số 76/9 khu phố B, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Q và bà N1 với công ty HH theo Hợp đồng mua bán số 001985 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22 và 23/01/2014 là 46.300.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ ba trăm ngàn) đồng theo hợp đồng ghi nhận và theo thừa nhận của ông Q trong bản tự khai ngày 30/5/2016.

2/ Buộc ông Q và bà N1 liên đới thanh toán lại cho ông T:

2.1/ Số tiền bán nhà chênh lệch $(46.300.000.000 \text{ đồng} - 37.250.000.000 \text{ đồng} = 9.050.000.000 \text{ đồng})$ là $37,5\% \times 9.050.000.000 \text{ đồng} = 3.393.750.000 \text{ đồng}$; số tiền do chậm trả là $1\%/\text{tháng}$ tính từ 23/01/2014 đến ngày xét xử 24/7/2019 là $3.393.750.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 66 \text{ tháng} = 2.239.875.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền chênh lệch bán nhà và phạt chậm trả mà bị đơn phải trả là 3.393.750.000 đồng + 2.239.875.000 đồng = 5.633.625.000 đồng (1).

2.2/ Số tiền mặt còn nợ theo Biên bản thanh lý hợp đồng tháng 01/2015 là 670.000.000 đồng - 350.000.000 đồng đã trả còn lại 320.000.000 đồng. Đến nay chưa trả 320.000.000 đồng nên phạt chậm trả 1%/tháng tính từ 31/01/2015 đến ngày xét xử 24/7/2019 tiền phạt là 155.720.000 đồng, tổng cộng 320.000.000 đồng + 155.720.000 đồng = 475.720.000 đồng (2).

2.3/ Ông T có 37,5% trong 13.000.000.000 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng tháng 01/2015 là 4.875.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, tiền lãi 66 tháng tính từ 23/01/2014 đến ngày xử 24/7/2019 là 3.217.500.000 đồng, trừ đi số tiền bà N1 chuyển khoản 550.000.000 đồng còn 2.667.500.000 đồng, tổng cộng 4.875.000.000 đồng + 2.667.500.000 đồng = 7.542.500.000 đồng (3).

2.4/ Số tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất 119.182.100 đồng + nộp lệ phí trước bạ là 29.955.500 đồng = 149.137.600 đồng, ông T có nghĩa vụ chịu 35% là 52.198.160 đồng. Ông T giao ông Q 120.000.000 đồng, vậy số tiền ông Q, bà N1 phải hoàn trả 67.801.840 đồng (4).

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn liên đới phải trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là (1) + (2) + (3) + (4) = 13.719.646.840 đồng (Mười ba tỷ bảy trăm mười chín triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm bốn mươi đồng).

Tại các bản tự khai cùng ngày 30/5/2016 của ông Q, bà N1, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông H trình bày:

Khoảng cuối năm 2007, qua giới thiệu của ông T, ông Q gặp ông A, bà T xem đất và nhận chuyển nhượng với giá 11.500.000.000 đồng; ông Q, vợ chồng ông A, bà T, ông T thống nhất và thỏa thuận sẽ trả tiền theo tỷ lệ vợ chồng ông A, bà T 60% thì được ông Q trả 6.900.000.000 đồng (11.500.000.000 x 60%), còn ông T được ông Q trả 4.600.000.000 đồng (11.500.000.000 x 40%)

Đến ngày 14/11/2007 ông Nguyễn Văn Q và vợ Nguyễn Huỳnh N1 ký hợp đồng mua bán đất với vợ chồng ông Quách Văn A và bà Trần Thị Ngọc T với giá chuyển nhượng là 11.500.000.000 đồng (Mười một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Thực hiện hợp đồng ông Q, bà N1 đã chuyển tiền như sau:

- Ngày 14/11/2007 ông Q trả tiền cho ông A, bà T 1.100.000.000 đồng;
- Ngày 07/12/2007 ông Q trả tiền cho ông A, bà T 1.700.000.000 đồng và ghi biên nhận tổng hai đợt 2.800.000.000 đồng;
- Ngày 16/02/2008 ông Q trả tiền cho ông T 2.200.000.000 đồng, do ông T có 40 % giá trị nhà đất chung với ông A, bà T;
- Ngày 22/02/2008 ông Q trả tiền cho ông A, bà T 2.100.000.000 đồng và trả cho ông T 200.000.000 đồng;

- Ngày 25/3/2008 ông Q trả tiền cho ông A, bà T 1.100.000.000 đồng và viết giấy nhận tiền tổng các đợt ông A, bà T nhận là 6.200.000.000 đồng;

- Ngày 24/7/2008 ông Q trả cho ông A, bà T 1.028.000.000 đồng và viết giấy nhận tiền tổng các đợt ông A, bà T nhận là 7.228.000.000 đồng (gồm tiền bán nhà và đất là 6.900.000.000 đồng, còn lại 328.000.000 đồng để ông A bà T nộp thuế, đóng lệ phí trước bạ, tiền công cho người giữ đất);

Vậy, tổng số tiền ông Q, bà N1 trả để nhận chuyển nhượng nhà, đất tại 76/9 Nguyễn Thị Thập, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là: 9.628.000.000 đồng (Chín tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu đồng). Trong đó, vợ chồng ông A và bà T, nhận 7.228.000.000 đồng; ông T nhận 2.400.000.000 đồng

Căn cứ vào tỷ lệ phân chia giữa vợ chồng ông A, bà T với ông T thì số tiền theo phần của ông A, bà T phía ông Q đã trả đủ, riêng phần của ông Huỳnh Công T còn lại 2.200.000.000 đồng ông Q chưa trả cho ông T. Bởi vì, ngày 14/3/2008 ông T có hỏi ông Q mua đất để bán lại ước có lãi không, ông Q trả lời, về lâu dài mua lô đất này sau này bán lại dứt khoát sẽ có lãi, lúc này ông T nói, nếu vậy cho ông T góp 35 % với số tiền là 4.025.000.000 đồng, trừ đi số tiền 2.200.000.000 đồng, ông Q còn nợ và ông T sẽ góp thêm 1.825.000.000 đồng.

Về phần thủ tục mua bán với ông A, bà T phía ông T hứa sẽ ký giấy nhận đủ tiền của ông Q giả tạo để ông Q nói với vợ chồng ông A, bà T là ông Q đã trả tiền đủ cho ông T để họ làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông Q, nhưng thực tế sau này ông T không cần phải ký giấy nhận tiền mà tự ông A, bà T đã làm thủ tục chuyển quyền cho vợ chồng ông Q. Ngoài ra số tiền 328.000.000 đồng, ông A bà T nộp thuế, đóng lệ phí trước bạ, tiền công cho người giữ đất, mà vợ chồng ông Q đã đưa cho ông A, bà T thì ông T sẽ trả lại cho ông Q 100.000.000 đồng. Ngày 14/3/2008, vợ chồng ông Q có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông T.

Theo thỏa thuận trong Hợp đồng thì vợ chồng ông Q cùng ông T sẽ mua Quyền sử dụng đất và căn nhà tại địa chỉ: 76/9 NTT, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.551,85 m², hai bên thỏa thuận:

Tổng số vốn góp của hai bên là: 11.500.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm triệu đồng), trong đó:

- Ông T góp vốn 4.025.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng) tương ứng với tỷ lệ 35%, ông Q còn giữ của ông T 2.200.000.000 đồng nên ông T phải góp thêm 1.825.000.000 đồng.

- Vợ chồng ông Q, bà N1 góp vốn 7.475.000.000 đồng (Bảy tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tương ứng với tỷ lệ 65%;

Cam kết phân chia lợi nhuận và thanh lý Hợp đồng:

- Lãi chia theo tỷ lệ ông T được hưởng 40%, vợ chồng ông Q hưởng 60%;

- Ngoài ra hai bên còn cam kết nếu bán không thành hoặc không bán thì sẽ chia đất theo tỷ lệ 35 % cho ông T và 65 % cho ông Q, bà N1 theo đường phân chia vuông góc với Đường 79 mọi chi phí sẽ được chia đều cho hai bên;

Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh lại khác thỏa thuận cụ thể:

Thứ nhất: Ông Huỳnh Công T không góp thêm số tiền 1.825.000.000 đồng, để đủ số tiền góp vốn 4.025.000.000 đồng tương đương với 35%, như ông đã cam kết, mà chỉ còn lại số tiền góp vốn 2.200.000.000 đồng, tương đương với 19% trên tổng giá trị đầu tư.

Ông T chỉ đưa cho vợ chồng ông Q, bà N1 hai đợt tiền 100.000.000 đồng, để bù vào số tiền thuế, lệ phí mà ông Q đã đưa cho ông A, bà T; Mặc dù vợ chồng ông Q, bà N1 đã nhắc nhở việc góp vốn nhiều lần nhưng ông T vẫn không góp vốn, vào thời điểm năm 2008 thị trường bất động sản xuống dốc, rớt giá nên ông T không chịu đầu tư thêm.

Thứ hai: Thực tế việc đầu tư để mua nhà và đất tại địa chỉ: 76/9 NTT, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.551,85 m² với giá trị 11.500.000.000 đồng, trong đó:

+ Vợ chồng ông Q, bà N1 đã chi tổng số tiền là: 9.528.000.000 đồng, trong đó tiền đầu tư mua nhà đất là: 9.300.000.000 đồng (Trả cho ông A, bà T, 6.900.000.000 đồng và trả cho ông T 2.400.000.000 đồng) tương đương với 81% trên vốn đầu tư mua nhà đất, cộng với 228.000.000 đồng tiền thuế, lệ phí.

+ Ông T bỏ tiền đầu tư và nộp tiền thuế là: 2.300.000.000 đồng, trong đó 2.200.000.000 đồng ông Q đang nợ mua nhà đất tương đương với 19% trên vốn đầu tư tiền mua nhà đất và 100.000.000 đồng tiền thuế, lệ phí (Bù vào cho ông Q trong số tiền 328 triệu đồng ông Q đưa cho ông A, bà T nộp thuế và lệ phí).

Sau khi vợ chồng ông Q, bà N1 nhận được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ ông Quách Văn A và bà Trần Thị Ngọc T và đã được cấp Giấy chứng nhận từ năm 2008, kể từ thời điểm trên thị trường bất động sản bị đóng băng nên không thể giao dịch chuyển nhượng được.

Đến ngày 22, 23 tháng 01 năm 2014, vợ chồng ông Q, bà N1 ký Hợp đồng chuyển nhượng với Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HH, với số tiền là 46.300.000.000 đồng và phân chia khoản tiền trên như sau:

* Trả tiền vốn đầu tư: 11.500.000.000 đồng, trong đó:

- Trả cho ông T số tiền vốn 2.200.000.000 đồng

- Trả cho vợ chồng ông Q, bà N1 số tiền vốn 9.300.000.000 đồng

* Trả tiền lãi được hưởng trên vốn đầu tư: 46.300.000.000 đồng – 11.500.000.000 đồng (vốn) = 34.800.000.000 đồng. Tổng tiền lãi thu được là 34.800.000.000 đồng sẽ được phân chia như sau:

Trả tiền lãi cho vợ chồng ông Q 28.188.000.000 đồng (34.800.000.000 đồng x 81% giá trị góp vốn)

Trả tiền lãi cho ông T 6.612.000.000 đồng (34.800.000.000 đồng x 19% giá trị góp vốn)

Như vậy, số tiền hai bên nhận được cả vốn và lãi như sau:

Vợ chồng ông Q, bà N1 được nhận cả gốc và lãi là: 37.488.000.000 đồng

Ông T được nhận cả gốc và lãi là: 8.812.000.000 đồng, số tiền này bà N1 đã trả đủ cho ông T cụ thể:

- Ngày 24/01/2014 chuyển khoản 7.500.000.000 đồng
- Ngày 21/5/2014 chuyển khoản 400.000.000 đồng
- Ngày 14/02/2015 chuyển khoản 150.000.000 đồng
- Ngày 03/6/2015 chuyển khoản 200.000.000 đồng
- Ngày 09/12/2015 chuyển khoản 550.000.000 đồng

Biên bản thanh lý hợp đồng tháng 01 năm 2015 ông T đã tự làm ký trước và sau đó đưa cho ông Q đề nghị ông Q ký giúp để ông sử dụng vào việc riêng, vì bạn bè tin tưởng nên ông Q đã ký vào biên bản thanh lý, nhưng thực chất vợ chồng ông Q, bà N1 đã trả đủ tiền cho ông T và đến nay không nợ ông T đồng nào.

Nay, ông T khởi kiện vợ chồng ông Q, bà N1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Đơn trình bày ngày 15/5/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HH trình bày:

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HH có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1353, tờ bản đồ số 3, số nhà 76/9 NTT, khu phố 3, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Huỳnh N1. Việc chuyển nhượng đã được công chứng và thanh toán qua ngân hàng ngày 23/01/2014. Vì vậy, Công ty HH đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng nêu trên theo đúng trình tự pháp luật.

Ông Thanh đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thúy N2 trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm

Tại bản khai ngày 03/5/2019 người làm chứng ông Quách Văn A trình bày:

Thực tế trong căn nhà 76/9 NTT, khu phố 3, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ông và bà T có quyền sở hữu theo tỷ lệ 65%, ông T có quyền sở hữu theo tỷ lệ 35%, nhưng trên giấy tờ ghi ông T 40%, ông và bà T 60%. Năm 2007 ông bán phần của ông cho ông Q và đã nhận tiền xong. Còn phần ông

T theo ông biết ông T không có nhu cầu bán, giữa ông Q và ông T có mua bán, nhận tiền hay không ông không biết. Trong hợp đồng mua bán ngày 14/11/2007 có đoạn “Hôm nay ngày 16/02/2008 ... Quách Văn A” đoạn này viết lúc nào ông không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2019/DS-ST ngày 02/8/2019, Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Huỳnh N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Công T tổng số tiền 13.166.870.278 đồng (Mười ba tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi ngàn hai trăm bảy mươi tám đồng) bao gồm: tiền chênh lệch 3.393.750.000 đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); tiền phạt chậm trả tiền chênh lệch tính đến ngày 02/8/2019 là: 1.711.298.438 đồng (Một tỷ bảy trăm mười một triệu hai trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng); tiền mặt còn lại theo Biên bản thanh lý: 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng); tiền phạt chậm trả tiền mặt còn lại tính đến ngày 02/8/2019 là: 131.520.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng); 37,5% của số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng) là 4.875.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng); tiền lãi 1%/tháng của 4.875.000.000 đồng tính đến ngày 02/8/2019 là: 2.667.500.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng); tiền đóng thuế còn thừa 67.801.840 đồng (Sáu mươi bảy triệu tám trăm lẻ một ngàn tám trăm bốn mươi đồng).

Tất cả trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận B để đảm bảo thi hành án. Sau khi ông Q, bà N1 liên đới thi hành xong các nghĩa vụ trả tiền cho ông T thì giải tỏa Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận B.

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 03/2016/QĐ- BPBĐ ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận B hết hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật, khi đó Ngân hàng NN Việt Nam- Chi nhánh PMH có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho ông Huỳnh Công T.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Công T đối với số tiền phạt chậm trả quá quy định 552.776.562 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/8/2019 bà N1 nộp đơn kháng cáo với lý do.

Tòa án nhân dân Quận B đưa ra nhận định và phán quyết không đúng sự thật khách quan khi xác định và công nhận ông T có 35% giá trị vốn góp đối với căn nhà và đất số 76/9 khu phố 3 phường BT, Quận B theo cam kết trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 14/3/2008 bởi lẽ, trước khi ký hợp đồng này thì ông vợ chồng bà N1 đã ký hợp đồng mua bán căn nhà này với bà T, ông A với giá là 11.500.000.000 đồng trong đó ông T có góp vốn với ông A bà T theo tỷ lệ ông T 40%, ông A bà T 60%. Ông bà đã thanh toán đủ cho ông A bà T 6.900.000.000 đồng tương ứng với phần vốn góp 60%. Đối với phần vốn góp của ông T ông bà đã trả cụ thể đợt đặt cọc lần 2 thì trả cho ông T 200.000.000 đồng được ghi nhận trong Biên bản thanh lý ngày 06/12/2007 được ký giữa ông T với ông A bà T, đến ngày 16/02/2008 vợ chồng ông bà đã trả tiếp cho ông T 2.200.000.000 đồng. Như vậy, trước khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 14/3/2008 ông bà đã trả cho ông T 2.400.000.000 đồng, còn lại 2.200.000.000 đồng tương ứng 19% trên giá trị góp vốn thống nhất theo giá chuyển nhượng là 11.500.000.000 đồng, phía ông bà góp 65%. Hợp đồng này là sự cam kết thỏa thuận của các bên nhưng thực tế sau khi ký hợp đồng này ông T không góp đủ số tiền tương ứng với 35% vốn góp. Tòa cấp sơ thẩm nhận định ông T không nhận số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng và số tiền 2.200.000.000 đồng là chưa đánh giá, xem xét chứng cứ liên quan là biên bản thanh lý ngày 06/12/2007 giữa ông T với ông A bà T và xác nhận của bà T ông A trong giấy nhận tiền ngày 22/8/2008 cũng như việc Tòa nhận định biên nhận ông T ký nhận số tiền 2.200.000.000 đồng ngày 16/8/2008 là giả tạo trong khi chứng cứ này đã được giám định của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại Hà Nội đều xác định chữ ký do cùng một người viết ra.

Tòa án nhận định ông Q phải chịu trách nhiệm khi ký vào biên bản thanh lý hợp đồng tháng 01/2005 và buộc ông bà phải trả tiền gốc, lãi và phạt vi phạm hợp đồng là không có cơ sở vì Biên bản thanh lý hợp đồng này không đúng thực tế quá trình thực hiện hợp đồng cũng như thành phần tham gia ký, bà N1 không ủy quyền cho ông Q ký biên bản này và chỉ đến khi ông T nộp cho Tòa thì bà N1 mới được biết. Trong Biên bản thanh lý thể hiện giá bán chỉ có 37.250.000.000 đồng nhưng giá bán thực tế là 46.300.000.000 đồng. do ông T nhờ ông Q ký nhằm mục đích riêng của ông T, sau này ông bà mới biết ông T đã chuẩn bị sẵn để gài bẫy và khởi kiện ông bà để ngụy tạo và làm biên bản thanh lý hợp đồng như thật trên cơ sở làm phụ lục hợp đồng mua bán nhà với Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư HH nhằm xác định giá bán và đổ thừa cho ông bà gian dối để khởi kiện ông bà. Vì ông T là luật sư nên là người có trình độ pháp luật mới dùng thủ đoạn tinh vi như vậy. Trong biên bản này đã căn cứ vào Biên bản làm việc và tổng kết số tiền còn lại của bên A tại số 10 ĐBL, Phường

B2, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/4/2014, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ này cho Tòa. Vì trong thực tế không có biên bản này. Từ những lý do trên ông bà kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

Sửa Bản án sơ thẩm số 187/2019/DS-ST ngày 02/8/2019 theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công T.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016 QĐ-ADBPPKCTT ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận B.

Ngày 10/7/2020 người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trịnh Anh Hùng có đơn giải trình kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa bà T và ông A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chưa làm rõ việc ai là người giao 200.000.000 đồng cho ông T, chưa làm rõ số vốn góp thực tế của ông T, chưa làm rõ biên bản thanh lý không ngày tháng 01/2015 là có thật hay không đã đưa ra nhận định thiếu khách quan xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn hủy án sơ thẩm và hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016 QĐ-ADBPPKCTT ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Quận B.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng cụ thể:

Cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bị xâm phạm thể hiện qua việc xác định sai tư cách người tham gia tố tụng đối với ông Quách Văn A, không triệu tập bà Trần Thị Ngọc T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc không làm rõ và xác định ai là người nhận và giao số tiền 200.000.000 đồng. Việc đánh giá chứng cứ là kết luận giám định chữ ký và Biên bản thanh lý hợp đồng không ngày tháng 01/2015 cũng đánh giá theo ý chí chủ quan mà không căn cứ vào chứng cứ và quy định của pháp luật từ đó dẫn đến đánh giá chứng cứ không toàn diện khách quan đã gây ra hậu quả xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn khi buộc ông Q bà N1 phải trả cho ông T số tiền như yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng. Về việc ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi phong tỏa tài sản cũng đã áp dụng vượt quá giá trị mà người có nghĩa vụ phải thực hiện vì căn cứ đơn khởi kiện ngày 20/01/2016 ông T yêu cầu ông Q trả số tiền 8.71.000.000 đồng. Ngày 12/6/2016 ông T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm

thời. Ngày 14/6/2016 Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản có giá trị 10.500.000.000 đồng. Do vậy Quyết định này là trái pháp luật. Từ những lý lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự của Tòa án nhân dân Quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, thư ký, Hội đồng xét xử việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn. Về tố tụng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng khi không đưa ông A và bà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan, mà chỉ đưa ông A vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong khi ông A khai không biết việc giao nhận tiền và việc làm ăn giữa ông T và ông Q như thế nào. Tòa cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khác quan. Chưa làm rõ được số vốn góp thực tế mà ông T đã góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 14/3/2008 để làm cơ sở giải quyết vụ án chính xác theo quy định của pháp luật. Xét đơn kháng cáo của bị đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phía những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Công ty HH, người làm chứng ông Quách Văn A có đơn đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q bà Nguyễn Huỳnh N1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ một cách toàn diện khách quan từ đó dẫn đến việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả các khoản tiền gốc lãi và phạt chậm thực hiện nghĩa vụ là 13.166.870.278 đồng cho nguyên đơn là không chính xác nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Xét, về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bên đương sự đều thừa nhận; Căn nhà số 76/9 Nguyễn Thị Thập, khu phố 3, phường BT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 1.551,85m² trước khi bán cho ông Q bà N1 là tài sản chung giữa ông T và vợ chồng ông A bà T. Căn cứ vào Biên bản thanh lý ngày 06/12/2007 giữa vợ chồng ông A bà T và ông T thỏa thuận ông A bà T có 60% giá trị vốn góp tương đương 900m² đất, ông T có 40% tương đương 600m² các bên thống nhất giá trị nhà đất trên bán cho ông Q bà N1 với giá là 11.500.000.000 đồng, tại Điều II: Phương thức thanh toán các bên thỏa thuận ngay khi ký hợp đồng ngày 14/11/2007 bên mua đặt cọc 1.100.000.000 đồng cho bên bán, ngày 07/12/2007 vợ chồng ông A bà T xác nhận có nhận tiếp tiền đặt cọc là 1.700.000.000 đồng và xác nhận đã nhận tổng số tiền cọc là 2.800.000.000 đồng, nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh tại Đợt thanh toán đợt 2 này ông T đã ứng 200.000.000 đồng như thỏa thuận trong Biên bản thanh lý ngày 06/12/2007. Ngày 25/12/2007 ông A bà T nhận thêm 200.000.000 đồng. Ngày 22/02/2008 ông A bà T xác nhận; *“có nhận thêm tiền cọc là 2.300.000.000 đồng... tổng số tiền đã nhận là 5.300.000.000 đồng... (Chị T và anh A thực nhận 5.100.000.000 đồng (Hai trăm triệu là T lấy)”* ông A bà T ký tên nhưng không có chữ ký của ông T đã nhận số tiền này từ ai, việc này Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông Q bà N1 giao số tiền 200.000 đồng trực tiếp cho ai? cho ông A bà T hay ông T và trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông T không thừa nhận đã nhận số tiền này. Vấn đề này chưa được Tòa cấp sơ thẩm xác minh làm rõ.

Thấy, tại Bản tự khai ngày 03/5/2019 (Bút lục số 342) ông A thừa nhận; *“thực tế trong căn nhà này tôi có 65% còn lại 35% anh T tuy nhiên trên mặt giấy ghi anh T 40% tôi 60%”*. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông T cũng thừa nhận ông T có 35% trị giá vốn tương đương với 4.025.000.000 đồng. Nhưng Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ phía người mua nhà đất là ông Q bà N1 có biết việc thỏa thuận vốn góp thực tế của ông T với ông A bà T hay không và phía bị đơn cho rằng đã trả cho ông A bà T 60% giá trị vốn góp tương đương 6.900.000.000 đồng (nếu ông A bà T có số vốn góp là 65% thì ông Q bà N1 phải trả cho ông A bà T là 7.450.000.000 đồng) số tiền còn lại của ông T là 40% tương đương 4.600.000.000 đồng chứ không phải là 4.025.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ lý do tại sao thực tế ông A góp 65 % vốn mà chỉ nhận số tiền 6.900.000.000 đồng tương đương 60% trị giá vốn góp giữa ông T và vợ chồng ông A. Vậy 5% giá trị còn lại này ông Q bà N1 đã trả hay chưa và trả cho ai là người nhận? Tòa cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của người đại diện của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng trong khi người làm chứng ông A đã khai rất rõ thể hiện trong Bản tự khai ngày 3/5/2019(bút lục số 342) *“... Còn phần anh T có nhận tiền hay không tôi không biết Việc làm ăn giữa anh Q và anh T, tôi không biết”* và căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng không ngày tháng 01/2015 để làm căn cứ xác định ông T đã góp đủ số vốn góp và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa chính xác.

Xét thấy, trong tất cả các lần giao nhận tiền thì cả vợ chồng ông A bà T đều ký nhận nhưng Tòa cấp sơ thẩm chỉ đưa có một mình ông A vào tham gia với tư cách là người làm chứng là chưa chính xác. Tuy nhiên, đây không phải là lỗi chủ quan của cấp sơ thẩm điều đó đã được thể hiện tại đoạn [4] trong phần nhận định của bản án sơ thẩm đã thể hiện; “...*Xét có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nên đã tiến hành cho các bên đối chất vào ngày 03/5/2019 nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt nên không thể tiến hành đối chất. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hùng là người đại diện của bị đơn khai; ông Q bà N1 giao số tiền 200.000.000 đồng trong tổng số tiền 5,3 tỷ nêu trên cho ông A, bà T để ông A bà T giao lại cho ông T. Như vậy, phải xác định ông A bà T là người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án này mới đúng. Xét đây là tình tiết mới mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được. Để giải quyết triệt để vụ án đúng pháp luật, thấy cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm. Do hủy án sơ thẩm nên không xem xét về các nội dung khác.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Q bà N1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn lại ông Q bà N1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 148, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 3 Điều 308, Khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Huỳnh N1 về việc yêu cầu hủy án sơ thẩm.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Huỳnh N1 và ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại ông Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0031511 ngày 14/8/2019 do

Chi cục Thi hành án dân sự Quận B lập.

Hoàn lại bà Nguyễn Huỳnh N1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0031512 ngày 14/8/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận B lập.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy